

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Tòa nhà Machinco, số 444 Hoàng Hoa Thám
Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đổ Lăng	Chủ tịch
Bà Huỳnh Thị Mai Dung	Thành viên
Ông Đặng Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đào Ngọc Thanh	Thành viên
Ông David Roes	Thành viên
Bà Lusy Miranda	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Tòa nhà Machinco, số 444 Hoàng Hoa Thám
Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thầy mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Duy Hưng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2018

Số: 807 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2018, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác, và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này lần lượt trong báo cáo kiểm toán đề ngày 06 tháng 3 năm 2018 và báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2017.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		596.586.219.836	451.180.651.547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.719.139.237	20.654.158.643
1. Tiền	111		36.719.139.237	12.854.158.643
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	15.274.037.798	14.235.918.444
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.613.724.098	6.565.063.444
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.689.686.300)	(2.679.145.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.350.000.000	10.350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		317.543.563.483	305.944.572.676
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.502.957.471	31.611.784.912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.582.159.036	9.891.204.275
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	678.500.000	678.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	282.393.424.071	272.013.867.550
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.613.477.095)	(8.250.784.061)
IV. Hàng tồn kho	140		223.980.514.738	108.837.649.251
1. Hàng tồn kho	141	11	223.980.514.738	108.837.649.251
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.068.964.580	1.508.352.533
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	42.873.600
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.068.964.580	1.465.478.933
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		434.126.458.818	424.525.991.801
I. Tài sản cố định	220		263.133.037	220.519.596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	192.855.259	131.908.485
- Nguyên giá	222		746.073.578	638.401.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(553.218.319)	(506.493.457)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	70.277.778	88.611.111
- Nguyên giá	228		162.888.000	162.888.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.610.222)	(74.276.889)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		75.606.670.605	66.778.941.941
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	75.606.670.605	66.778.941.941
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	357.846.134.960	357.511.864.582
1. Đầu tư vào công ty con	251		330.056.744.960	329.722.474.582
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		27.789.390.000	27.789.390.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		410.520.216	14.665.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		410.520.216	14.665.682
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.030.712.678.654	875.706.643.348

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		621.868.787.555	496.456.475.669
I. Nợ ngắn hạn	310		579.952.241.055	451.898.522.755
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.531.571.322	2.829.036.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.232.634.100	2.864.664.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	824.600.680	1.685.798.076
4. Phải trả người lao động	314		1.351.884.691	907.431.257
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.283.821.406	12.341.716.986
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	96.180.240.183	94.678.910.121
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	465.473.086.777	336.533.518.176
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		74.401.896	57.447.896
II. Nợ dài hạn	330		41.916.546.500	44.557.952.914
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	41.916.546.500	41.916.546.500
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	2.641.406.414
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		408.843.891.099	379.250.167.679
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	408.843.891.099	379.250.167.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.000.000.000	364.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.000.000.000	364.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.144.781.818	46.144.781.818
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.481.291.820)	(9.481.291.820)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.293.626.226	1.293.626.226
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế	421		6.886.774.875	(22.706.948.545)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(22.706.948.545)	(51.301.451.859)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		29.593.723.420	28.594.503.314
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.030.712.678.654	875.706.643.348


 Nguyễn Hoài Giang
 Kế toán trưởng/Người lập biểu



Phạm Duy Hưng
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	8.278.235.423	80.708.968.293
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	8.278.235.423	80.708.968.293
3. Giá vốn hàng bán	11	24	4.652.943.369	48.497.822.370
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.625.292.054	32.211.145.923
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	29.241.599.879	570.416.392
6. Chi phí tài chính	22	27	181.208.991	311.120.636
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		152.288.345	310.168.444
7. Chi phí bán hàng	25		52.968.750	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	2.354.242.386	4.874.966.507
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		30.278.471.806	27.595.475.172
10. Thu nhập khác	31		15.000.000	25.958.180
11. Chi phí khác	32	29	406.285.394	18.911.337
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(391.285.394)	7.046.843
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.887.186.412	27.602.522.015
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	293.462.992	5.592.686.671
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		29.593.723.420	22.009.835.344
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	836	622


 Nguyễn Hoài Giang
 Kế toán trưởng/Người lập biểu



Phạm Duy Hưng
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.887.186.412	27.602.522.015
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	65.058.195	53.932.878
Các khoản dự phòng	03	(6.626.765.666)	(57.427.154)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(29.241.599.879)	(431.745.000)
Chi phí lãi vay	06	152.288.345	310.168.444
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.763.832.593)	27.477.451.183
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.576.987.962)	(18.802.693.060)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(115.142.865.487)	(59.398.181)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	81.011.642	10.636.203.013
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(352.980.934)	(28.536.302)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(1.048.660.654)	18.379.346
Tiền lãi vay đã trả	14	(187.241.747)	(1.163.745.481)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.225.371.533)	(288.227.528)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(10.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(130.216.929.268)	17.779.432.990
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.935.400.300)	(14.974.835.195)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	24.500.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(334.270.378)	(41.798.273.456)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	462.829.508	1.561.422.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.806.841.170)	(33.711.686.428)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	174.971.000.000	58.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.882.248.968)	(34.055.659.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	155.088.751.032	23.944.340.243
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	16.064.980.594	8.012.086.805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.654.158.643	2.354.964.850
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	36.719.139.237	10.367.051.655

Nguyễn Hoài Giang
 Kế toán trưởng/Người lập biểu

Phạm Duy Hưng
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0103013346 ngày 31 tháng 7 năm 2006 (đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 6 năm 2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 3, Tòa nhà Machinco, số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 87 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 67 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ các công trình đặc thù của hoạt động kinh doanh bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
1	Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương Bắc Ninh	Khu Thanh Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	100%	100%	100%	100%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần APEC Land Huế	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Hà Nam	Tầng 3, Tòa nhà 205, đường Lê Hoàn, phường Quang Trung, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	100%	100%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Túc Duyên	Ngã 3 Bắc Nam, tổ 22, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	100%	100%	100%	100%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Lagoon Lăng Cô	Tầng 9, tòa nhà HCC, 28 Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	90,16%	90,16%	90,16%	90,16%	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam có trụ sở chính tại tầng 16, tòa nhà Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là đầu tư trung tâm thương mại và văn phòng cho thuê. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 20,01%, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Một số số liệu của kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Số điều chỉnh hồi tố</u>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.493.933.444	6.565.063.444	71.130.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	18.486.520.483	9.891.204.275	(8.595.316.208)
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	266.380.528.637	272.013.867.550	5.633.338.913
4. Hàng tồn kho	141	171.894.309.470	108.837.649.251	(63.056.660.219)
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	1.465.478.933	1.465.478.933
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.465.478.933	-	(1.465.478.933)
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	54.085.105.282	66.778.941.941	12.693.836.659
8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	951.664.883	1.685.798.076	734.133.193
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	69.266.053.808	12.341.716.986	(56.924.336.822)
10. Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	25.657.970.540	28.594.503.314	2.936.532.774

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Số điều chỉnh hồi tố</u>
1. Giá vốn hàng bán	11	48.904.513.174	48.497.822.370	(406.690.804)
2. Chi phí tài chính	22	992.919.895	311.120.636	(681.799.259)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	26.506.985.109	27.595.475.172	1.088.490.063
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26.514.031.952	27.602.522.015	1.088.490.063
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.374.988.658	5.592.686.671	217.698.013
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	21.139.043.294	22.009.835.344	870.792.050

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Số điều chỉnh hồi tố</u>
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.514.031.952	27.602.522.015	1.088.490.063
2. Chi phí lãi vay	6	911.967.703	310.168.444	(601.799.259)
3. Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.042.893.817	10.636.203.013	(406.690.804)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Công ty thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản của Công ty được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê

Công ty áp dụng quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200") về việc ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- c) Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.

Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	107.155.650	66.573.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.611.983.587	12.787.585.146
Các khoản tương đương tiền	-	7.800.000.000
	36.719.139.237	20.654.158.643

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm Chứng khoán kinh doanh, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu	7.613.724.098	301.618.700	(2.689.686.300)	379.185.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương	2.987.200.000	298.720.000	(2.688.480.000)	379.185.000
Công ty Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Hải Phòng (i)	1.130.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Len Hà Đồng (i)	2.138.120.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu FOODINCO (i)	701.190.000	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải (i)	413.250.000	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (i)	4.105.000	2.898.700	(1.206.300)	-
Ủy thác đầu tư (ii)	239.859.098	-	-	-
b. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	10.350.000.000	10.350.000.000	-	10.350.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Trà Ngàn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Cộng	17.963.724.098	10.651.618.700	(2.689.686.300)	10.729.185.000
			16.915.063.444	(2.679.145.000)

(i) Ngoài các khoản đầu tư vào các công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán đang được trình bày theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại tại chính còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

(ii) Thể hiện khoản tiền lưu ký chứng khoán (số tiền: 89.859.098 VND) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương và khoản tiền ủy thác (số tiền: 150.000.000 VND) cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương để thực hiện đầu tư chứng khoán cho Công ty.

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Đầu tư vào công ty con	330.056.744.960	-	329.722.474.582	-
Công ty Cổ phần APEC Land Huế.	168.980.000.000	-	168.980.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lagoon Lăng Cô	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương - Bắc Ninh (i)	56.216.634.125	-	56.216.634.125	-
Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Túc Duyên (ii)	14.829.541.835	-	14.498.271.457	-
Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Hà Nam (iii)	30.569.000	-	27.569.000	-
b. Đầu tư vào công ty liên kết	27.789.390.000	-	27.789.390.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam (iv)	27.789.390.000	-	27.789.390.000	-
Cộng	357.846.134.960	-	357.511.864.582	-

	Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này	Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước
c. Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết trong năm		
Công ty Con		
Công ty Cổ phần APEC Land Huế	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư Lagoon Lăng Cô	Lỗ	Lỗ
Công ty TNHH Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương - Bắc Ninh	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Túc Duyên	Lỗ	Lỗ
Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Hà Nam	Lỗ	Lỗ
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	Có lãi	Có lãi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 2300558864 thay đổi lần thứ 5, ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương Bắc Ninh 50.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã đầu tư 56.216.634.125 VND, tương đương 100% vốn thực góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 56.216.634.125 VND, tương đương 100% vốn thực góp). Đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty TNHH Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương Bắc Ninh chưa thay đổi đăng ký kinh doanh theo số vốn thực góp.
- (ii) Theo Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4601240821 ngày 27 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Apec Túc Duyên 99.000.000.000 VND, tương đương 99% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã đầu tư 14.829.541.835 VND, tương đương 100% vốn thực góp. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Apec Túc Duyên là 87.170.458.165 VND.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700609397 ngày 30 tháng 5 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Apec Hà Nam 99.000.000.000 VND, tương đương 99% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã đầu tư 30.569.000 VND, tương đương 100% vốn thực góp. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Apec Hà Nam là 98.969.431.000 VND.
- (iv) Công ty đã thực hiện mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam với số lượng là 6.522.400 cổ phần, giá trị khi mua là 27.789.390.000 VND, tương ứng tỷ lệ sở hữu là 20,01%.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Dream Works Việt Nam	21.053.976.912	26.444.119.353
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	110.000.000	110.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3	84.218.750	84.218.750
Công ty Cổ phần Đầu tư DPA	-	1.951.485.000
Phải thu khách hàng khác	3.254.761.809	3.021.961.809
	24.502.957.471	31.611.784.912
Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	21.053.976.912	26.444.119.353

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hưng Anh	2.856.457.090	3.230.819.090
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Toàn Cầu Việt Nam	1.253.764.600	-
Các nhà cung cấp khác	7.471.937.346	6.660.385.185
	11.582.159.036	9.891.204.275
Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32)	104.550.906	4.550.906

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương (là bên liên quan) vay với lãi suất 0%/năm, không có thời hạn vay.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
Công ty Cổ phần APEC Thái Nguyên	43.214.974.027	42.493.794.027
Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Phương	57.075.000.000	57.075.000.000
Trung tâm dịch vụ Bán đấu giá tài sản Phú Yên	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Xử lý Môi trường Từ Sơn (i)	2.672.078.000	1.744.505.000
Ông Nguyễn Hoàng Linh	-	39.261.518.408
Ông Phạm Duy Hưng	-	6.637.306.966
Phải thu về lãi tiền gửi	324.780.137	336.598.611
Tạm ứng	157.380.837.700	105.109.002.066
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.361.098.582	1.361.098.582
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.364.655.625	17.995.043.890
	282.393.424.071	272.013.867.550
Trong đó		
Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32)	-	45.898.825.374

- (i) Phản ánh khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh với Công ty TNHH Xử lý Môi trường Từ Sơn theo Hợp đồng số 01/HĐHT/API-TS ngày 23 tháng 8 năm 2017 về việc cùng hợp tác đầu tư và kinh doanh Dự án khu xử lý rác và lò đốt rác thải sinh hoạt tại phường Châu Khê, tỉnh Bắc Ninh. Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, do Công ty TNHH Xử lý Môi trường Từ Sơn là bên thực hiện công tác kế toán và quyết toán thuế.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ông Phạm Duy Hưng (i)	-	-	6.637.306.966	-
Phải thu khác	1.613.477.095	-	14.106.209.977	12.492.732.882
	1.613.477.095	-	20.743.516.943	12.492.732.882

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ông Phạm Duy Hưng đã hoàn trả khoản tạm ứng từ năm 2012, do đó, Công ty thực hiện hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi tương ứng đã trích lập theo tỷ lệ 100% từ năm 2015.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	63.498.181	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	223.980.514.738	-	108.774.151.070	-
	223.980.514.738	-	108.837.649.251	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Dự án Aqua Park Bắc Giang	102.714.409.244	-
Dự án Khu công nghiệp Đa Hội	115.709.041.935	107.000.560.834
Dự án Đa Hội- Kênh Bắc Trịnh Xá	3.309.342.727	-
Dự án khu đô thị số 5 Phường Túc Duyên	1.040.406.335	1.040.406.335
Dự án khác	1.207.314.497	733.183.901
	223.980.514.738	108.774.151.070

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	49.989.670	588.412.272	638.401.942
Mua sắm mới	107.671.636	-	107.671.636
Số dư cuối kỳ	157.661.306	588.412.272	746.073.578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	12.497.418	493.996.039	506.493.457
Trích khấu hao trong kỳ	12.463.669	34.261.193	46.724.862
Số dư cuối kỳ	24.961.087	528.257.232	553.218.319
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	37.492.252	94.416.233	131.908.485
Tại ngày cuối kỳ	132.700.219	60.155.040	192.855.259

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	162.888.000	162.888.000
Số dư cuối kỳ	162.888.000	162.888.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	74.276.889	74.276.889
Trích khấu hao trong kỳ	18.333.333	18.333.333
Số dư cuối kỳ	92.610.222	92.610.222
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	88.611.111	88.611.111
Tại ngày cuối kỳ	70.277.778	70.277.778

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 52.888.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 52.888.000 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Trung tâm Thương mại Thái Nguyên	56.168.930.424	48.771.590.042
Khu công nghiệp Đa Hội	11.180.978.555	9.802.989.364
Dự án Quản lý Chợ Tam Đa	5.429.538.409	5.437.472.876
Thành phố Công nghệ cao Hà Nam	1.128.806.976	1.128.806.976
Các dự án khác	1.698.416.241	1.638.082.683
	75.606.670.605	66.778.941.941

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3 - ICIC	1.149.931.900	1.149.931.900
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vimexco Hà Nội	1.029.017.647	-
Công ty TNHH Xây dựng Soi sáng	837.012.183	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Landcom	261.678.652	466.425.500
Các nhà cung cấp khác	1.253.930.940	1.212.678.743
	4.531.571.322	2.829.036.143

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hưng Anh	2.705.886.600	2.705.886.600
Các khách hàng khác	526.747.500	158.777.500
	3.232.634.100	2.864.664.100

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	(Trình bày lại)	trong kỳ	trong kỳ	VND
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	121.982.548	121.982.548	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.664.364.891	293.462.992	1.225.371.533	732.456.350
Thuế thu nhập cá nhân	21.433.185	511.459.541	440.748.396	92.144.330
Thuế nhà đất	-	109.235.304.761	109.235.304.761	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	1.685.798.076	110.172.209.842	111.033.407.238	824.600.680

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
Trích trước chi phí giá vốn Dự án KCN Đa Hội - Bắc Ninh	8.261.906.262	12.284.848.440
Lãi vay phải trả	12.195.871	47.149.273
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	9.719.273	9.719.273
	8.283.821.406	12.341.716.986

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	96.180.240.183	94.678.910.121
Công ty Cổ phần Bất động sản An Phát Land	49.290.114.274	45.518.409.237
Nhận tiền góp vốn của các cá nhân vào Dự án Trung tâm Thương mại Thái Nguyên	37.987.303.450	35.329.883.450
Nhận tiền góp vốn của các cá nhân vào Dự án KCN Đa Hội - Bắc Ninh	8.297.931.476	11.011.803.476
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	604.890.983	2.818.813.958
b. Dài hạn	41.916.546.500	41.916.546.500
Công ty Cổ phần Bất động sản An Phát Land	41.916.546.500	41.916.546.500
	138.096.786.683	136.595.456.621

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn các bên liên quan	445.849.005.255	445.849.005.255	301.168.594.100	301.168.594.100
Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương Bắc Ninh (i)	274.598.172.990	274.598.172.990	117.950.000.000	117.950.000.000
Công ty Cổ phần Lagoon Lăng Cô (i)	89.739.835.100	89.739.835.100	89.739.835.100	89.739.835.100
Công ty Cổ phần APEC Land Huế (i)	81.510.997.165	81.510.997.165	93.478.759.000	93.478.759.000
Vay ngắn hạn các cá nhân và tổ chức khác	11.500.990.000	11.500.990.000	24.500.990.000	24.500.990.000
Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Thái Nguyên (i)	11.500.990.000	11.500.990.000	11.500.990.000	11.500.990.000
Bà Nguyễn Thị Ánh	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	8.123.091.522	8.123.091.522	10.863.934.076	10.863.934.076
Cộng	465.473.086.777	465.473.086.777	336.533.518.176	336.533.518.176

(i) Các khoản vay từ bên liên quan và Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Thái Nguyên là các khoản vay có thời hạn 01 tháng, đáo hạn hàng tháng. Các khoản vay này đều có lãi suất vay là 0%.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội (i)	8.123.091.522	8.123.091.522	13.505.340.490	13.505.340.490
Cộng	8.123.091.522	8.123.091.522	13.505.340.490	13.505.340.490
Trong đó:				
Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 20)	8.123.091.522		10.863.934.076	
Số phải trả sau 12 tháng	-		2.641.406.414	

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 0001/2016/HĐTD-DN ngày 05 tháng 01 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hà Nội để phục vụ thi công hạ tầng kỹ thuật Dự án Khu công nghiệp vừa và nhỏ Đa Hội tại phường Châu Khê, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn nợ gốc 6 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại từng thời điểm nhận nợ và điều chỉnh định kỳ 06 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng TMCP Phương Đông công bố tại thời điểm tính lãi cộng (+) biên độ tối thiểu 3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp vừa và nhỏ Đa Hội.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.123.091.522	10.863.934.076
Trong năm thứ hai	-	2.641.406.414
Tổng cộng	8.123.091.522	13.505.340.490

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND			
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)</i>								
Số dư đầu kỳ trước	364.000.000.000	46.144.781.818	(9.481.291.820)	1.293.626.226	(51.301.451.859)	350.655.664.365		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	22.009.835.344	22.009.835.344		
Số dư cuối kỳ trước	364.000.000.000	46.144.781.818	(9.481.291.820)	1.293.626.226	(29.291.616.515)	372.665.499.709		
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>								
Số dư đầu kỳ này	364.000.000.000	46.144.781.818	(9.481.291.820)	1.293.626.226	(22.706.948.545)	379.250.167.679		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	29.593.723.420	29.593.723.420		
Số dư cuối kỳ này	364.000.000.000	46.144.781.818	(9.481.291.820)	1.293.626.226	6.886.774.875	408.843.891.099		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 364.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cơ cấu cổ đông như sau:

	Số cuối kỳ		Vốn đã góp		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	74.921.220.000	21%	39.799.220.000	11%	74.921.220.000	21%
Lucerne Enterprise Ltd	74.262.000.000	20%	73.000.000.000	20%	74.262.000.000	20%
Quỹ Asean Small Cap Fund	63.156.000.000	17%	6.500.000.000	2%	63.156.000.000	17%
Bà Huỳnh Thị Mai Dung	37.538.000.000	10%	10.050.000.000	3%	37.538.000.000	10%
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	17.255.000.000	5%	17.255.000.000	5%	17.255.000.000	5%
Các cổ đông khác	96.867.780.000	27%	217.395.780.000	60%	96.867.780.000	27%
Tổng cộng	364.000.000.000	100%	364.000.000.000	100%	364.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.400.000	36.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.400.000	36.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.400.000	36.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.400.000	35.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.400.000	35.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.320.815.298	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	99.692.852	38.345.565
Doanh thu cho thuê lại đất	6.857.727.273	80.670.622.728
	8.278.235.423	80.708.968.293

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> (Trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.270.074.709	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	228.321.604
Giá vốn cho thuê lại đất	3.382.868.660	48.269.500.766
	4.652.943.369	48.497.822.370

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân công	7.006.516.714	3.697.059.473
Chi phí vật liệu	1.270.074.709	-
Hoàn nhập dự phòng	(6.637.306.966)	-
Thuế, phí và lệ phí	102.598.605.700	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	694.854.548	115.273.865
Chi phí khác	22.642.846.330	49.967.146.343
	127.575.591.035	53.779.479.681

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	415.443.034	570.416.392
Cổ tức nhận được	28.826.156.845	-
	29.241.599.879	570.416.392

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	152.288.345	310.168.444
Phí giao dịch chứng khoán	18.379.346	58.379.346
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	10.541.300	(57.427.154)
	181.208.991	311.120.636

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.006.516.714	3.574.961.910
Hoàn nhập dự phòng	(6.637.306.966)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	694.854.548	115.273.865
Chi phí khác	1.290.178.090	1.184.730.732
	2.354.242.386	4.874.966.507

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản phạt hành chính	138.860.394	-
Chi phí khác	267.425.000	18.911.337
	406.285.394	18.911.337

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND			VND	VND	
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (trình bày lại)</i>										
Số dư đầu kỳ trước	364.000.000.000	46.144.781.818	(9.481.291.820)	1.293.626.226	(28.727.081.305)	19.993.390	373.250.028.309			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	24.393.789.878	-	24.393.789.878			
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	179.926	179.926			
Số dư cuối kỳ trước	364.000.000.000	46.144.781.818	(9.481.291.820)	1.293.626.226	(4.333.291.427)	20.173.316	397.643.998.113			
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>										
Số dư đầu kỳ này	364.000.000.000	46.144.781.818	(9.481.291.820)	1.293.626.226	31.963.396.861	21.413.890	433.941.926.975			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	36.272.290.348	-	36.272.290.348			
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	46.702	46.702			
Số dư cuối kỳ này	364.000.000.000	46.144.781.818	(9.481.291.820)	1.293.626.226	68.235.687.209	21.460.592	470.214.264.025			

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.400.000	36.400.000
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.400.000	36.400.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.000.000	1.000.000
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.400.000	35.400.000
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.400.000	35.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	270.731.987.391	10.653.623.662
Doanh thu cho thuê đất	6.857.727.273	80.670.622.728
Doanh thu bán hàng hóa	1.420.508.150	-
Doanh thu khác	13.165.024.091	38.345.565
	292.175.246.905	91.362.591.955
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	1.320.815.298	-

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	218.237.236.882	8.159.596.755
Giá vốn cho thuê đất	3.382.868.660	48.497.822.370
Giá vốn bán hàng hóa	1.270.074.709	-
Giá vốn khác	8.678.129.485	-
	231.568.309.736	56.657.419.125

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.013.916.941	4.362.582.001
Hoàn nhập dự phòng	(6.637.306.966)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.994.102.161	2.099.985.934
Chi phí khác	18.152.220.673	57.137.525.122
Thuế phí và lệ phí	184.320.420.500	-
	253.843.353.309	63.600.093.057

11/01/2014

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	4.079.824.777	2.191.433.494
Cổ tức lợi nhuận được chia	35.568.000	-
	4.115.392.777	2.191.433.494

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	647.657.120	384.542.084
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	10.541.300	(57.427.154)
Chi phí khác	91.322.439	58.379.346
	749.520.859	385.494.276

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí hoa hồng môi giới	9.452.373.955	446.521.063
Chi phí bằng tiền khác	3.151.983.254	-
	12.604.357.209	446.521.063
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	8.782.940.390	4.240.484.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.056.434.888	162.360.698
Chi phí bằng tiền khác	2.191.967.720	2.093.307.733
Hoàn nhập dự phòng	(6.637.306.966)	-
	5.394.036.032	6.496.152.869

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	36.272.290.348	24.393.789.878
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	36.272.290.348	24.393.789.878
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	35.400.000	35.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.025	689